

Số: 695/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 37

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; số 31/2017/NĐ-CP ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; số 45/2017/NĐ-CP quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1513/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính ngân sách của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo tiết kiệm, an toàn, bền vững; tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên để dành nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển; đảm bảo nguồn lực thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã

hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh; quan tâm các chế độ, chính sách an sinh xã hội, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới. Tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công; đẩy mạnh đổi mới việc sắp xếp, cổ phần hoá, thoái vốn và quản lý tài chính doanh nghiệp Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập; công tác cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường công tác quản lý, giám sát tài chính, đảm bảo an toàn nợ chính quyền địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030

Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, nuôi dưỡng nguồn thu, tăng cường khai thác các nguồn thu có tính bền vững, nguồn thu còn nhiều dư địa, nguồn thu từ các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, nguồn thu từ khu vực kinh tế tư nhân; đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu thuế, giảm nợ đọng thuế, mở rộng cơ sở thuế. Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 316 nghìn tỷ đồng; tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt 7% trở lên; trong đó, tỷ trọng thu nội địa chiếm khoảng 60-65% tổng thu ngân sách nhà nước.

b) Về chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến khoảng 371 nghìn tỷ đồng; trong đó cơ cấu lại theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển lên khoảng 35 - 40% tổng chi ngân sách địa phương. Dành khoảng 1% tổng chi cân đối ngân sách địa phương để tăng cường phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Về bội chi ngân sách địa phương, kế hoạch vay và trả nợ 05 năm giai đoạn 2026 - 2030

- Dự kiến tổng bội chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 326 tỷ đồng, đảm bảo không vượt quá mức bội chi hằng năm Quốc hội quyết định cho tỉnh. Nguồn bội chi ngân sách địa phương được sử dụng để đầu tư các dự án có hiệu ứng lan tỏa, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững; ưu tiên sử dụng cho các dự án về lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng kinh tế thiết yếu thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị.

- Tổng mức vay của ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 326 tỷ đồng để bù đắp bội chi, đảm bảo trong giới hạn quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Ngân sách tỉnh đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ liên quan đến khoản vay khi đến hạn.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

3. Nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030

a) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn; nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; tập trung rà soát các quy định đang còn chồng chéo, bất cập, gây khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện để sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện thể chế pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025.

- Quyết liệt thực hiện công tác thu ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất. Thường xuyên rà soát, phân tích các nguồn thu mới phát sinh, có dự địa và tình hình sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, tác động của kinh tế thế giới và trong nước theo lĩnh vực, sắc thuế, doanh nghiệp trọng điểm để có chỉ đạo điều hành các giải pháp thu ngân sách kịp thời; tập trung vào các nguồn thu từ dự án đầu tư mới phát sinh hoặc còn tiềm năng như thuế bảo vệ môi trường, nhiệt điện, các doanh nghiệp theo chuỗi liên quan đến doanh nghiệp hoàn thuế, các doanh nghiệp khai thác tài nguyên, chuyển nhượng bất động sản, vận tải...

- Tăng cường phòng, chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy định về quản lý giá, thuế, phí, ổn định giá nguyên vật liệu, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh hơn nữa chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý thu, nhất là thu các giao dịch thương mại điện tử, nhà cung cấp nước ngoài, triển khai cổng dữ liệu thông tin về sàn thương mại điện tử và mở rộng triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động, cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng, nhất là dịch vụ ăn uống...

b) Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, trong đó ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh - quốc phòng; tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ cơ bản, thiết yếu, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, tạo cơ hội để mọi người dân phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản; đảm bảo nguồn lực ngân sách các cấp để thực hiện chính sách tăng lương cơ sở và các chế độ, chính sách đã ban hành cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; phát triển nhà ở xã hội và các nội dung, chủ trương quan trọng khác đã được Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ ban hành. Thường xuyên rà soát, cắt giảm, tiết kiệm các



nhiệm vụ chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai để dành nguồn lực cho đầu tư phát triển, tập trung vào các nhiệm vụ cấp bách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh - quốc phòng; tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ cơ bản, thiết yếu, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo việc phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã, phường theo đúng quy định của pháp luật; ưu tiên bố trí nguồn thu tiền sử dụng đất để giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản, bố trí cho các dự án hạ tầng dở dang còn thiếu vốn; việc bố trí vốn cho các công trình, dự án mới phải được xem xét kỹ lưỡng về sự cần thiết và nội dung, quy mô đầu tư, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, phù hợp với khả năng cân đối vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

c) Triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công. Thường xuyên kiểm tra, rà soát các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc thẩm quyền của địa phương đã được ban hành để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới ban hành và tình hình thực tế.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện lập phương án sắp xếp nhà, đất được giao quản lý theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, đảm bảo triển khai hiệu quả, đúng tiến độ.

- Rà soát lại toàn bộ quỹ nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở đang giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo các mục đích quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ để thực hiện giao nhà, đất hiện có cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà đảm bảo thời gian yêu cầu tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP.

- Tiếp tục rà soát và giao các cơ sở nhà đất trung ương chuyển giao về địa phương quản lý xử lý nhưng chưa có nhu cầu sử dụng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để quản lý, khai thác.

- Thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu trong Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đảm bảo tính logic, đầy đủ, kịp thời, bảo mật của dữ liệu tài sản công của ngành, địa phương, đơn vị trong phần mềm.

d) Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án, cơ chế, chính sách, chương trình trọng tâm, khâu đột phá để từng bước cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Chính trị; tiếp tục đấu mối, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa (đến hết năm 2026) và xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù mới cho giai đoạn tiếp theo, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh nhằm mang lại hiệu quả cao nhất để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Theo dõi sát diễn biến thị trường, đánh giá đúng tình hình để đảm bảo đủ nguồn cung đối từng mặt hàng cụ thể, không để xảy ra tình trạng nguồn cung không thiếu, nhưng đưa hàng hóa ra thị trường không kịp thời dẫn đến giá cả biến

động làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp; tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá các mặt hàng thiết yếu trên thị trường để triển khai hiệu quả các giải pháp bình ổn giá góp phần kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đã đề ra.

e) Kiểm soát chặt chẽ bội chi và vay nợ của chính quyền địa phương; bố trí nguồn bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Các khoản vay mới chỉ thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công của tỉnh và khả năng trả nợ trong trung hạn, kể cả các dự án tỉnh không vay nhưng đứng ra bảo lãnh.

g) Tiếp tục cơ cấu lại và đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra tại Nghị định của Chính phủ và Kế hoạch của tỉnh, đảm bảo chất lượng và đúng thời hạn.

h) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tài chính, đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính, tham mưu xây dựng chính sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiên Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục:

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số: 695/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		ƯTH Năm 2025
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		1.414.020	214.075	257.101	276.539	316.995	349.309	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	210.000	247.242	40.759	51.173	43.294	56.924	55.092	315.642
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>11,8%</i>	<i>29%</i>	<i>26%</i>	<i>-15%</i>	<i>31%</i>	<i>-3%</i>	<i>7,0%</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		<i>17%</i>	<i>19%</i>	<i>20%</i>	<i>16%</i>	<i>18%</i>	<i>16%</i>	
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>		<i>12%</i>	<i>11%</i>	<i>14%</i>	<i>11%</i>	<i>12%</i>	<i>11%</i>	
I	Thu nội địa	140.000	157.237	28.529	31.245	26.412	35.899	35.152	205.585
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>11,1%</i>	<i>38%</i>	<i>10%</i>	<i>-15%</i>	<i>36%</i>	<i>-2%</i>	
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>64%</i>	<i>70%</i>	<i>61%</i>	<i>61%</i>	<i>63%</i>	<i>64%</i>	<i>65%</i>
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>		<i>67.720</i>	<i>14.796</i>	<i>13.569</i>	<i>9.462</i>	<i>15.393</i>	<i>14.500</i>	<i>73.200</i>
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>		<i>164</i>	<i>22</i>	<i>25</i>	<i>27</i>	<i>39</i>	<i>50</i>	<i>234</i>
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	89.286	12.031	19.806	16.763	20.886	19.800	110.057
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>13,1%</i>	<i>13%</i>	<i>65%</i>	<i>-15%</i>	<i>25%</i>	<i>-5%</i>	<i>5,5%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>36%</i>	<i>30%</i>	<i>39%</i>	<i>39%</i>	<i>37%</i>	<i>36%</i>	<i>35%</i>
III	Thu viện trợ, huy động đóng góp, khác		719	198	122	120	139	140	0
C	TỔNG THU NSDP	267.705	353.485	53.342	65.185	72.868	81.948	80.141	371.154
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>		<i>10,5%</i>	<i>10%</i>	<i>22%</i>	<i>12%</i>	<i>12%</i>	<i>-2%</i>	<i>1%</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>		<i>25%</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>	<i>26%</i>	<i>26%</i>	<i>23%</i>	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	135.000	149.104	24.835	30.123	25.909	34.491	33.746	184.033

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025					ƯTH Năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		13,5%	139%	21%	-14%	33%	-2%	6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		42%	47%	46%	36%	42%	42%	50%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.705	101.013	19.237	21.323	22.020	19.154	19.279	187.121
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		-2,8%	-13%	11%	3%	-13%	1%	14%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		29%	36%	33%	30%	23%	24%	50%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách		75.548	16.335	15.896	13.963	14.532	14.822	153.694
	Thu bổ sung có mục tiêu		25.465	2.902	5.427	8.057	4.622	4.457	33.428
IV	Thu kết dư		1.547	226	99	171	1.051		
V	Thu chuyên nguồn năm trước chuyển sang		101.085	9.022	13.566	24.767	26.612	27.117	
VI	Thu khác NSDP		737	22	74	1	640		
D	TỔNG CHI NSDP	268.452	346.663	51.795	64.946	70.965	79.034	79.923	371.154
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>		13%	20%	25%	9%	11%	1%	1%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>		25%	24%	25%	26%	25%	23%	
I	Chi đầu tư phát triển	83.846	130.172	21.444	25.155	26.073	30.298	27.203	148.536
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		15%	47%	17%	4%	16%	-10%	6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		38%	41%	39%	37%	38%	34%	40%
II	Chi thường xuyên	160.305	215.672	30.343	39.378	44.702	48.576	52.672	222.453
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		20%	38%	30%	14%	9%	8%	-2%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		62%	59%	61%	63%	61%	66%	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		104	5	9	16	29	45	150
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		38	3	3	25	3	3	15
V	Chi khác NSDP		677		400	148	128	0	
E	BỘI CHI		443	80	74	111	42	137	326

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025					U' TH Năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay của NSDP		20.247	14.901	18.074	15.545	20.695	20.247	36.870
II	Mức dư nợ đầu kỳ		524	524	528	558	635	663	703
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ		330	62	58	56	75	79	435
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								
-	Từ nguồn ngân sách địa phương		330	62	58	56	75	79	435
IV	Tổng mức vay trong kỳ		443	80	74	111	42	137	326
-	Vay để bù đắp bội chi		443	80	74	111	42	137	326
-	Vay để trả nợ gốc								
V	Mức dư nợ cuối kỳ		703	574	595	658	624	703	594

